

BÁO CÁO

**tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 11/7/2016
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về Chương trình
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2016 - 2020**

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 11/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVII) về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Chương trình, đến nay kết quả thực hiện như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 11/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVII) về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, là sự tiếp nối việc thực hiện các nghị quyết trước đây của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc, gắn với mục tiêu phát triển bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số sau năm 2015 theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND, ngày 10/8/2016 về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3347/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016 về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hàng năm.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của tỉnh, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy đã ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch để lãnh đạo triển khai thực hiện; Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua nghị quyết để lãnh đạo và UBND cấp huyện ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình; đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp, các đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức tuyên truyền sâu rộng đến đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) bằng nhiều hình thức, nội dung tuyên truyền phong phú, đa dạng,... nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp

luật, tăng cường thực hiện công tác chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả cho đồng bào dân tộc.

Các cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương đã quan tâm chỉ đạo quá trình triển khai thực hiện nghị quyết, thường xuyên kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết chương trình, nâng cao vai trò giám sát của nhân dân bằng việc công khai, minh bạch nội dung các chính sách mà người dân được thụ hưởng một cách kịp thời và hiệu quả.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về kết quả thực các mục tiêu của Chương trình

Qua gần 5 năm (2016 - 2020) triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tính đến tháng 9 năm 2020, kết quả đạt được như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giảm còn là 35,25%, bình quân giảm 9%/năm⁽¹⁾ (*Tổng hợp số hộ nghèo và hộ cận nghèo tại Phụ lục 1*);
- Thu nhập bình quân của đồng bào DTTS đạt trên 14 triệu đồng/năm, tăng 1,7 lần so với năm 2015⁽²⁾;
- Số xã miền núi đạt tiêu chí nông thôn mới về giao thông là 26/48 xã (đạt 54,2%)⁽³⁾;
- Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học đạt 92,4%;
- Tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,5%;
- Tỷ lệ người DTTS từ 10 tuổi trở lên biết chữ đạt 93,7%;
- Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS sử dụng điện lưới quốc gia đạt 97%;
- Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 92,3%⁽⁴⁾;
- Tỷ lệ lao động người DTTS qua đào tạo nghề từ trình độ sơ cấp trở lên đạt 45,63%, trong đó lao động được đào tạo từ trung cấp trở lên đạt 27,17%;
- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng hồ xí hợp vệ sinh đạt 40,2%.

(Chi tiết kết quả thực hiện các mục tiêu tại Phụ lục 2 kèm theo)

Dự kiến kết thúc giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra theo Nghị quyết số 07-NQ/TU của Tỉnh ủy.

¹ Năm 2015: tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS là 70,76%.

² Năm 2015: thu nhập bình quân đầu người của đồng bào DTTS là 8,2 triệu đồng/năm.

³ Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa.

⁴ Quyết định số 3833/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Khánh Hòa năm 2019.

2. Về kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình

2.1. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số

Công tác tuyên truyền đã được các cấp, các ngành quan tâm chú trọng nhằm từng bước nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm của đồng bào đối với sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước. Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Đề án về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi, UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch triển khai thực hiện và lồng ghép với công tác tuyên truyền của Chương trình tại các văn bản: Quyết định số 3039/QĐ-UBND, ngày 13/10/2017 Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg, ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS miền núi giai đoạn 2017 - 2021” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 304/QĐ-UBND, ngày 26/01/2018 Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2018 - 2025”. Trong đó, nội dung tuyên truyền tập trung vào việc tuyên truyền, phổ biến là các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; các chính sách giảm nghèo; vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới tiêu biểu; phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, công nghệ; quản lý và khai thác bền vững tài nguyên, môi trường sinh thái; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số; phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cao nhận thức về chủ quyền, an ninh biên giới, chủ quyền biển, đảo, ...

Từ năm 2016 đến nay, đã tổ chức 188 lớp tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp luật cho đồng bào DTTS, với hơn 8.900 lượt người tham dự; tổ chức 46 lớp tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn đặc biệt khó khăn, với gần 2.500 lượt người tham dự. Qua đó, đồng bào DTTS được tiếp cận với các nguồn thông tin về pháp luật, chấp hành pháp luật, về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, hiểu rõ thêm về quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với Đảng, Nhà nước, nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật; từ đó dần hình thành ý thức tự giác chấp hành pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, thúc đẩy sự tham gia giám sát của cộng đồng, của người dân trong việc thực hiện chương trình, chính sách dân tộc, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh.

2.2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững

Hỗ trợ cho 1.740 hộ thực hiện các mô hình sản xuất, với tổng kinh phí trên 20 tỷ đồng; Chương trình xây dựng nông thôn mới lồng ghép hỗ trợ phát triển sản xuất cho hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, với tổng kinh phí trên 39 tỷ đồng; Chương trình 135 hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất, với kinh phí trên 11 tỷ đồng. Tập huấn hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kỹ năng, tổ chức quản lý sản xuất và tham quan, học tập mô hình phát triển sản xuất trong vùng đồng bào DTTS các địa phương ngoài tỉnh cho gần 200 lượt đồng bào DTTS.

Nhằm tạo điều kiện cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS phát triển kinh tế ổn định, tăng thu nhập, cải thiện nâng cao đời sống, thoát nghèo bền vững và nâng cao ý thức tự lực vươn lên của đồng bào, ngân hàng Chính sách xã hội đã giải ngân cho 1.393 hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo, vay vốn hỗ trợ nhân rộng mô hình phát triển kinh tế hộ (theo Quyết định số 3347/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh) với kinh phí trên 45 tỷ đồng và ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS. Việc thực hiện hỗ trợ mô hình phát triển kinh tế hộ cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo đã tạo điều kiện cho các hộ đầu tư sản xuất, phát triển kinh tế gia đình, nhờ đó đồng bào DTTS đã từng bước chủ động trong sản xuất, phát triển kinh tế gia đình, biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, lựa chọn những cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của địa phương.

Ngoài việc hỗ trợ của Nhà nước, để tăng cường nguồn lực hỗ trợ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số và đảm bảo an sinh xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý, tổ chức các hình thức sản xuất phù hợp, góp phần giảm nghèo bền vững, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2907/QĐ-UBND, ngày 28/9/2016 phân công các cơ quan, đơn vị hỗ trợ, giúp đỡ hộ gia đình khó khăn tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020. Đây là một chủ trương đúng đắn, chứa đựng tính nhân văn sâu sắc, thể hiện sự quyết tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân trong tỉnh trong công tác giảm nghèo, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Các đơn vị được phân công đã tích cực vận động các doanh nghiệp, nhà hảo tâm, các mạnh thường quân đóng góp nguồn lực để hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào ở các xã miền núi giảm bớt khó khăn. Theo đó, từ năm 2016 đến nay, tổng kinh phí đã huy động để hỗ trợ, giúp đỡ các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên 25 tỷ đồng.

2.3. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội

- Hỗ trợ nước sinh hoạt: xây dựng 33 giếng đào, 34 giếng khoan cùng với bể chứa, lắng lọc cung cấp nước sinh hoạt cho đồng bào; hỗ trợ lắp đặt 10 hệ thống bơm nước, đường ống, đồng hồ nước cho 1.731 hộ.

- Hỗ trợ nhà ở: hỗ trợ xây mới, sửa chữa cho 197 hộ DTTS nghèo, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 90 nhà và ngân sách huyện hỗ trợ 82 nhà.

- Hỗ trợ đào tạo nghề: hỗ trợ cho 3.260 lao động là người DTTS, trong đó đào tạo từ trung cấp trở lên là 1.955 người.

Nhìn chung, các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTS, chất lượng nguồn nhân lực, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi của tỉnh.

2.4. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Với việc tập trung nguồn lực, huy động, lồng ghép nguồn vốn các chương trình, chính sách dân tộc có hiệu quả, đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc. Giai đoạn 2016 - 2020, đã xây dựng 34 tuyến đường vào khu sản xuất, tạo điều kiện lưu thông, phát triển sản xuất cho đồng bào, với tổng vốn đầu tư trên 105 tỷ đồng. Lồng ghép thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với kinh phí 112 tỷ đồng; Chương trình 135 hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, duy tu, bảo dưỡng công trình ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn, với kinh phí trên 57 tỷ đồng.

Đến nay, 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đều có đường ô tô đến trung tâm xã; các công trình thiết yếu phục vụ dân sinh cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân, giúp cho việc đi lại sản xuất, sinh hoạt, lưu thông vận chuyển hàng hoá được thuận lợi hơn; 100% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, thông tin liên lạc thông suốt; 97% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia; trên 92% dân số miền núi được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, qua đó giúp cho bộ mặt nông thôn miền núi có nhiều đổi mới, khởi sắc. Các tuyến đường vào khu sản xuất tập trung của đồng bào đã được quan tâm xây dựng, tạo thuận lợi cho việc đi lại sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho người dân.

3. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Khánh Hòa có 94 xã⁽⁵⁾ thuộc 08 huyện, thị xã, thành phố, trong đó có 48 xã thuộc vùng DTTS và miền núi (*chiếm 51,1% số xã*), UBND tỉnh đã ban hành các quyết định cụ thể hóa bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và các chính sách về tỷ lệ vốn đối ứng các cấp trong xây dựng nông thôn mới, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn, triển khai các chương trình, đề án hợp phần của Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến nay, có 15/48 xã vùng DTTS và miền núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới⁽⁶⁾. Số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn bình quân chung trên địa bàn 48 xã là 12,5 tiêu chí/xã, thấp hơn so với bình quân chung toàn tỉnh (*15 tiêu chí/xã*) là 2,5 tiêu chí/xã; không có xã đạt dưới 05 tiêu chí.

3.2. Về giáo dục - đào tạo

Công tác phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS và miền núi được quan tâm chú trọng, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nhằm đào tạo nguồn cán bộ và nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, từng bước thúc đẩy để theo kịp đà phát triển của vùng đồng bằng. Mạng lưới trường lớp đã và đang phát triển ổn định theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với việc phát triển hạ tầng của các vùng dân cư trong tỉnh, bao gồm đủ các loại hình trường, lớp trong hệ thống giáo dục quốc dân, theo hướng đa dạng hóa và xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Hệ thống trường, lớp đảm bảo sự liên thông giữa các trường phổ thông với nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học, đặc biệt là ở các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Công tác phổ cập giáo dục các cấp được duy trì, củng cố và phát triển tốt; 100% xã đạt chuẩn Quốc gia về chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học; trẻ 6 tuổi ra lớp toàn tỉnh đạt trên 99%, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học đạt 92,4%; tỷ lệ người dân tộc thiểu số hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,5%; tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 10 tuổi trở lên biết chữ đạt 93,7%,... Ngoài ra, tỉnh thực hiện cấp học bổng cho học sinh, sinh viên là

⁵ Hiện nay còn 92 xã, do UBND tỉnh đã thực hiện việc sáp nhập 02 xã Diên Lộc và xã Diên Bình thành xã Bình Lộc thuộc huyện Diên Khánh; đồng thời đưa xã Vĩnh Thái thuộc thành phố Nha Trang ra khỏi Chương trình xây dựng nông thôn mới để phát triển lên phường.

⁶ Xã Sông Cầu (Khánh Vĩnh); xã Cam Tân, Cam Hòa, Cam Hiệp Bắc, Cam An Bắc (Cam Lâm); xã Suối Tiên (Diên Khánh); xã Vạn Lương, Vạn Phú, Xuân Sơn, Vạn Bình, Vạn Thọ (Vạn Ninh); xã Ninh Vân, Ninh Tân (Ninh Hòa); xã Cam Bình, Cam Thành Nam (Cam Ranh)

con em đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND, ngày 28/6/2012 của HĐND tỉnh; cấp phát sách giáo khoa cho các đối tượng học sinh là con thương binh, liệt sĩ, người DTTS thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn.

3.3. Về y tế và chăm sóc sức khỏe

Hệ thống hạ tầng về y tế được củng cố và phát triển; công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi được duy trì thường xuyên; công tác phòng, chống và kiểm tra giám sát tình hình dịch bệnh, đặc biệt là dịch sốt xuất huyết trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được tăng cường và quan tâm kịp thời, nhất là trong thời gian chuyển mùa, đã góp phần nâng cao sức khỏe, không để xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm cho người dân. Thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú là đồng bào dân tộc thiểu số, người thuộc diện hộ nghèo và người được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND, ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh; 100% trạm y tế các xã miền núi được xây mới theo mô hình chung hoặc được sửa chữa, nâng cấp khang trang, đáp ứng được yêu cầu của Bộ Y tế và có nhân viên y tế, cán bộ y tế, bác sỹ được tăng cường về cơ sở; 100% người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo được ngân sách tỉnh hỗ trợ mua BHYT; hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo sinh con theo Nghị định số 39/2015/ND-CP, ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, ngành y tế đã triển khai thực hiện các đề tài: “Khảo sát các chỉ số nhân trắc của người dân tộc Raglai dưới 50 tuổi tại 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh”; “Xác định các chỉ số nhân trắc của cộng đồng người dân tộc Raglai dưới 50 tuổi hiện đang sống tại hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh”; “Xây dựng các giải pháp nhằm cải thiện các chỉ số nhân trắc của người dân tộc Raglai sống trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.

3.4. Về văn hóa, thể thao, thông tin

100% xã đều có nhà sinh hoạt cộng đồng phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá cho người dân. Các hoạt động văn hóa như: "Ngày văn hoá các dân tộc", "Tôn vinh già làng, trưởng bản có công đóng góp xây dựng đời sống văn hoá ở thôn, bản", phong trào thi đua xây dựng "Làng văn hoá, gia đình văn hoá", cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư",... cùng với việc cấp phát một số loại báo, tạp chí, phủ sóng phát thanh truyền hình, tăng cường thời lượng phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc đã giúp cho đội ngũ cán bộ cơ sở vùng dân tộc và miền núi nâng cao nhận thức về chính trị; kịp thời thông tin thời sự, tuyên truyền chủ trương, chính sách của

Đảng và Nhà nước, phổ biến kiến thức văn hoá, khoa học kỹ thuật,... đến với đồng bào dân tộc, góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần, đẩy lùi các phong tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan trên địa bàn miền núi. Bản sắc văn hoá các dân tộc được tôn trọng, giữ gìn và phát huy như: biên tập và xuất bản 300 cuốn sách nhằm phục vụ và giới thiệu ban đọc trong và ngoài tỉnh về “Văn hóa Raglai ở Khánh Hòa”; khôi phục nhà dài dân tộc Raglai ở Khánh Hòa; trang bị các bộ mã la cho các đội văn nghệ cơ sở, dạy hát sử thi, ...; đặc biệt Lễ bỏ mả của người dân tộc Raglai được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản phi vật thể quốc gia.

Các hoạt động thể thao, trò chơi dân gian mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc được quan tâm giữ gìn, bảo tồn và phát triển như: đẩy gậy, đi cà kheo, bắn nỏ, kéo co,... gắn với Lễ hội truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời khuyến khích đồng bào tích cực rèn luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe để phục vụ lao động, sản xuất, học tập. Ngày Văn hoá các dân tộc Việt Nam (19/4) và Hội thao các dân tộc thiểu số cấp huyện, tỉnh, khu vực, toàn quốc đã thúc đẩy mối quan hệ, tình đoàn kết, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc; đồng thời là dịp để quảng bá, tôn vinh những giá trị văn hóa, thể thao dân tộc, trò chơi dân gian của đồng bào các dân tộc Việt Nam.

3.5. Về giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Công tác giảm nghèo được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp. Mục tiêu giảm nghèo đã được đưa vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và được lồng ghép với các chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh như: Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Các cấp, các ngành đã tập trung huy động nguồn lực, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ đồng bào áp dụng kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất, chuyển đổi phương thức canh tác, cung ứng những giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện và tập quán canh tác của đồng bào, từng bước hình thành các vùng sản xuất. Nhờ đó, đồng bào đã biết thực hiện các quy trình, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập, góp phần cải thiện đời sống; nhiều hộ đã cải tạo vườn tạp, nương rẫy, đồi núi trọc, mở rộng quy mô sản xuất đạt hiệu quả cao.

Nhằm nâng cao chất lượng nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã hỗ trợ đào tạo nghề cho 3.260 lao động là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ lao động là người dân tộc thiểu số tham gia xuất khẩu lao động theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND, ngày 08/7/2015 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ vay vốn đối với người lao động đi làm

việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020. Một số mô hình đào tạo việc làm đạt kết quả như: việc liên kết với một số công ty may mặc ở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo và sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; đào tạo và sử dụng công nhân làm việc trong các nhà máy sản xuất, chế biến gỗ trên địa bàn các huyện miền núi,... Hiện nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 45,63%, trong đó lao động được đào tạo từ trung cấp trở lên đạt 27,17%.

3.6. Ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nông thôn miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Các đề tài, dự án đưa vào áp dụng như: mô hình phát triển cây Ngô lai chịu hạn LVN61 tại huyện Khánh Sơn; các biện pháp kỹ thuật canh tác giống sản cao sản tại huyện Khánh Vĩnh; xác định đối tượng và cơ cấu cây trồng phù hợp trên đất thoái hoá tại xã Cam Thịnh Tây, thành phố Cam Ranh; ứng dụng quy trình thâm canh cây cà phê kết hợp hệ thống tưới tiết kiệm, phù hợp điều kiện canh tác huyện Khánh Sơn; ứng dụng quy trình thâm canh cây hồ tiêu phù hợp với điều kiện canh tác huyện Khánh Sơn; mô hình thâm canh cây keo lai giâm hom để cung cấp nguyên liệu giấy tại huyện Khánh Vĩnh; đánh giá hiệu quả kinh tế của cây mít Nghệ trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh; đánh giá tính thích nghi và hiệu quả kinh tế của một số loại cây ăn quả đang trồng trên địa bàn huyện Khánh Sơn; mô hình trồng cây Dứa Cayenne trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh,... đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của một số hàng hóa tại địa phương; phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho đồng bào.

Tuy nhiên, công tác nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao các sản phẩm khoa học công nghệ về mô hình phát triển bền vững và bảo vệ môi trường cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn hạn chế; công tác phổ biến, tuyên truyền kiến thức khoa học công nghệ đôi khi chưa phù hợp với khả năng nhận thức của đồng bào; hình thức tuyên truyền chưa sống động, chưa hấp dẫn với đồng bào dân tộc thiểu số.

3.7. Quốc phòng, an ninh vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh, phát động sâu rộng trong cộng đồng dân cư, đã góp phần nêu cao tinh thần cảnh giác trước mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch. Với việc triển khai các chính sách, chương trình đầu tư phát triển kết hợp với tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, đồng bào các dân tộc ngày càng gắn bó, tin tưởng vào đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia vào quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, qua đó góp phần tăng cường gắn kết các dân tộc, tạo nên sức mạnh và niềm tin nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 20-KH/TU, ngày 20/11/2006 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn miền núi; Chỉ thị số 05/CT-BCA của Bộ Công an về phát động phong trào quần chúng đấu tranh chống phục hồi FULRO cũ và xây dựng đội ngũ cốt cán, góp phần giữ vững an ninh chính trị trong đồng bào dân tộc thiểu số; Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg, ngày 1/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Kế hoạch số 10-KH/TU, ngày 07/3/2016 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 20/10/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; củng cố, kiện toàn Tổ dân vận của các cơ quan, đơn vị và Tổ dân quân, tự vệ làm công tác dân vận ở cơ sở. Người có uy tín, quần chúng cốt cán, Tổ dân quân, tự vệ làm công tác dân vận là lực lượng nòng cốt ở cơ sở kịp thời nắm tình hình địa bàn, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa phương và xử lý kịp thời, dứt điểm các vụ việc ngay từ cơ sở, tham gia giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giải quyết các vụ mâu thuẫn trong cộng đồng dân cư; góp phần xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh ngày càng vững chắc.

4. Về kết quả thực hiện các nguồn vốn giai đoạn 2016 - 2020

Tổng vốn đầu tư ước thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 là 417.093/849.518 triệu đồng, đạt 49% kế hoạch, trong đó:

- Vốn đầu tư trực tiếp chương trình: 143.246 triệu đồng, gồm:
 - + Ngân sách tỉnh: 110.464 triệu đồng;
 - + Ngân sách huyện: 32.782 triệu đồng;
- Vốn lồng ghép Chương trình 135: 73.082 triệu đồng;
- Vốn lồng ghép Chương trình xây dựng NTM: 151.948 triệu đồng;
- Vốn vay Ngân hàng CSXH: 45.029 triệu đồng;
- Vốn huy động khác: 3.788 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Với sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể và của cả hệ thống chính trị, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, đã phát huy hiệu quả, bộ mặt nông thôn miền núi có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng được cải thiện, nhận thức pháp luật và ý thức của người dân có sự chuyển biến tích cực, góp phần ổn định an ninh,

trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Công tác dân tộc, công tác tôn giáo được chú trọng, khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố và tăng cường. Việc phối hợp lồng ghép các nguồn lực, nhiệm vụ của Chương trình với các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi; cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư ngày càng hoàn thiện theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới; các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất được triển khai, phổ biến, nhân rộng tạo hiệu quả tích cực trong việc nâng cao đời sống, thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện Chương trình vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số tuy có giảm nhưng nguy cơ tái nghèo còn cao. Chất lượng nguồn nhân lực, việc giải quyết đất sản xuất, tạo sinh kế và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế. Việc thiếu đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số đã ảnh hưởng đến vấn đề an sinh và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM 2020

1. Huy động nguồn lực tập trung phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; lồng ghép các nguồn vốn của Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, vốn hỗ trợ của Trung ương với nguồn vốn địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, đặc biệt là hạ tầng phục vụ sản xuất, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe,... nhằm đạt mục tiêu về giao thông theo tiêu chí nông thôn mới (70% số xã miền núi); sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (95%).

2. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội, người có uy tín để giải quyết các vướng mắc ngay từ cơ sở; kịp thời biểu dương, tôn vinh, động viên người có uy tín tiêu biểu, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo sinh kế, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm vùng dân tộc thiểu số và miền núi; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số. Huy động sự tham gia của các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, huy động mọi nguồn lực để đầu tư hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm cho người nghèo.

4. Tiếp tục vận động các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các mạnh thường quân tham gia hỗ trợ, giúp đỡ hộ đồng bào dân

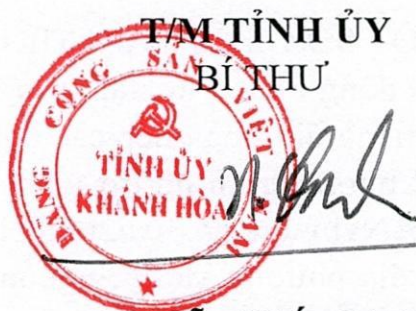
tộc thiểu số nghèo, khó khăn các xã miền núi theo Quyết định số 2907/QĐ-UBND, ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, về thực hiện chính sách dân tộc, chấn chỉnh kịp thời những sai sót trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo các nguồn vốn đầu tư hỗ trợ được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả. Khuyến khích người dân, các tổ chức tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

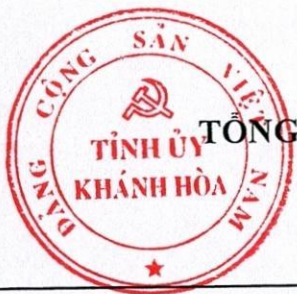
6. Triển khai thực hiện Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới; xây dựng Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy,
- Các cơ quan tham mưu Tỉnh ủy, đảng đoàn, BCS đảng và đảng ủy trực thuộc,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.



Nguyễn Khắc Định



PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(kèm theo Báo cáo số 469 -BC/TU, ngày 04/10/2020 của Tỉnh ủy)

(51 xã theo Quyết định số 582/QĐ-TTg, ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Đơn vị | Khu vực | Dân số | | | | Năm 2019 | | | | | | | | | | Dự kiến cuối năm 2020 | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|---------|---------------|----------------|----------------|---------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------|----------------|---------|
| | | | Tổng số | | Trong đó: DTTS | | Hộ nghèo | | | | Hộ cận nghèo | | | | | | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Trong đó: DTTS | |
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | Tổng số | Tỷ lệ (%) | Trong đó: DTTS | | Tổng số | Tỷ lệ (%) | Trong đó: DTTS | | | | | | |
| | | | | | | | | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | | | |
| 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=8/4 | 10 | 11=10/6 | 12 | 13=12/4 | 14 | 15=14/6 | 16 | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | 70.983 | 189.779 | 16.964 | 67.195 | 6.741 | 9,50 | 5.979 | 35,25 | 7.915 | 11,15 | 4.454 | 26,26 | 9,04 | 19,90 | | | |
| I | Huyện Khánh Sơn | | 6.968 | 25.787 | 4.958 | 19.115 | 2.320 | 33,30 | 2.222 | 44,82 | 1.470 | 21,10 | 1.404 | 28,32 | 25,22 | 36,8 | | | |
| 1 | Thị trấn Tô Hạp | II | 1.310 | 4.743 | 608 | 2.336 | 302 | 23,05 | 256 | 42,11 | 212 | 16,18 | 198 | 32,57 | | | | | |
| 2 | Xã Sơn Trung | II | 801 | 2.628 | 503 | 1.723 | 180 | 22,47 | 163 | 32,41 | 222 | 27,72 | 193 | 38,37 | | | | | |
| 3 | Xã Sơn Lâm | II | 875 | 3.272 | 487 | 2.033 | 298 | 34,06 | 280 | 57,49 | 104 | 11,89 | 94 | 19,30 | | | | | |
| 4 | Xã Sơn Bình | III | 954 | 3.177 | 727 | 2.547 | 247 | 25,89 | 246 | 33,84 | 222 | 23,27 | 222 | 30,54 | | | | | |
| 5 | Xã Sơn Hiệp | III | 552 | 1.885 | 457 | 1.539 | 203 | 36,78 | 201 | 43,98 | 125 | 22,64 | 119 | 26,04 | | | | | |
| 6 | Xã Thành Sơn | III | 744 | 3.272 | 652 | 2.848 | 433 | 58,20 | 429 | 65,80 | 176 | 23,66 | 173 | 26,53 | | | | | |
| 7 | Xã Ba Cùm Bắc | III | 1.284 | 5.266 | 1.129 | 4.693 | 418 | 32,55 | 409 | 36,23 | 331 | 25,78 | 330 | 29,23 | | | | | |
| 8 | Xã Ba Cùm Nam | III | 448 | 1.544 | 395 | 1.396 | 239 | 53,35 | 238 | 60,25 | 78 | 17,41 | 75 | 18,99 | | | | | |
| II | Huyện Khánh Vĩnh | | 9.715 | 41.234 | 6.950 | 28.416 | 3.166 | 32,59 | 3.105 | 44,68 | 1.648 | 16,96 | 1.469 | 21,14 | 24,76 | 36,50 | | | |
| 1 | Thị trấn Khánh Vĩnh | I | 1.147 | 5.014 | 395 | 1.667 | 102 | 8,89 | 123 | 31,14 | 149 | 12,99 | 132 | 33,42 | | | | | |
| 2 | Xã Sông Cầu | I | 351 | 1.183 | 34 | 135 | 9 | 2,56 | 6 | 17,65 | 15 | 4,27 | 11 | 32,35 | | | Đạt NTM | | |
| 3 | Xã Khánh Đông | II | 933 | 3.679 | 305 | 1.130 | 135 | 14,47 | 94 | 30,82 | 53 | 5,68 | 37 | 12,13 | | | | | |
| 4 | Xã Khánh Bình | II | 1.148 | 5.049 | 782 | 3.371 | 233 | 20,30 | 227 | 29,03 | 167 | 14,55 | 154 | 19,69 | | | | | |
| 5 | Xã Khánh Hiệp | III | 922 | 3.851 | 848 | 3.347 | 340 | 36,88 | 338 | 39,86 | 168 | 18,22 | 165 | 19,46 | | | | | |
| 6 | Xã Khánh Trung | III | 827 | 3.208 | 642 | 1.238 | 264 | 31,92 | 241 | 37,54 | 178 | 21,52 | 143 | 22,27 | | | | | |

| TT | Đơn vị | Khu vực | Dân số | | | | Năm 2019 | | | | | | | | Dự kiến cuối năm 2020 | | Ghi chú |
|------------|-------------------------|---------|---------------|---------------|----------------|--------------|------------|-------------|----------------|--------------|--------------|--------------|----------------|--------------|-----------------------|----------------|---------|
| | | | Tổng số | | Trong đó: DTTS | | Hộ nghèo | | | | Hộ cận nghèo | | | | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Trong đó: DTTS | |
| | | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ (%) | Trong đó: DTTS | | Tổng số | Tỷ lệ (%) | Trong đó: DTTS | | | | |
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Số hộ | Tỷ lệ (%) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=8/4 | 10 | 11=10/6 | 12 | 13=12/4 | 14 | 15=14/6 | | | 16 |
| 7 | Xã Khánh Nam | III | 582 | 2.149 | 457 | 1.704 | 175 | 30,07 | 172 | 37,64 | 120 | 20,62 | 112 | 24,51 | | | |
| 8 | Xã Khánh Thành | III | 480 | 2.149 | 429 | 1.886 | 229 | 47,71 | 228 | 53,15 | 88 | 18,33 | 85 | 19,81 | | | |
| 9 | Xã Cầu Bà | III | 625 | 2.712 | 614 | 2.678 | 379 | 60,64 | 379 | 61,73 | 118 | 18,88 | 118 | 19,22 | | | |
| 10 | Xã Liên Sang | III | 443 | 1.878 | 400 | 1.766 | 213 | 48,08 | 213 | 53,25 | 100 | 22,57 | 98 | 24,50 | | | |
| 11 | Xã Giang Ly | III | 353 | 1.721 | 339 | 1.669 | 182 | 51,56 | 182 | 53,69 | 93 | 26,35 | 93 | 27,43 | | | |
| 12 | Xã Khánh Thượng | III | 573 | 2.709 | 545 | 2.608 | 296 | 51,66 | 295 | 54,13 | 109 | 19,02 | 106 | 19,45 | | | |
| 13 | Xã Sơn Thái | III | 485 | 2.395 | 443 | 2.257 | 262 | 54,02 | 260 | 58,69 | 103 | 21,24 | 33 | 7,45 | | | |
| 14 | Xã Khánh Phú | III | 846 | 3.537 | 717 | 2.960 | 347 | 41,02 | 347 | 48,40 | 187 | 22,10 | 182 | 25,38 | | | |
| III | Huyện Cam Lâm | | 17.908 | 63.430 | 1.593 | 6.309 | 656 | 3,66 | 289 | 18,14 | 3.133 | 17,49 | 890 | 55,87 | 2,36 | 12,40 | |
| 1 | Xã Suối Cát | I | 2.910 | 10.595 | 608 | 2.450 | 98 | 3,37 | 70 | 11,51 | 664 | 22,82 | 423 | 69,57 | | | |
| 2 | Xã Suối Tân | I | 2.813 | 9.633 | 162 | 609 | 60 | 2,13 | 11 | 6,79 | 337 | 11,98 | 36 | 22,22 | | | |
| 3 | Xã Cam Phước Tây | II | 1.847 | 6.497 | 351 | 1.426 | 162 | 8,77 | 83 | 23,65 | 753 | 40,77 | 207 | 58,97 | | | |
| 4 | Xã Cam Hiệp Bắc | II | 980 | 3.252 | 18 | 68 | 24 | 2,45 | 4 | 22,22 | 127 | 12,96 | 12 | 66,67 | | | Đạt NTM |
| 5 | Xã Cam An Bắc | II | 1.431 | 5.166 | 14 | 29 | 43 | 3,00 | 0 | 0 | 319 | 22,29 | 2 | 14,29 | | | Đạt NTM |
| 6 | Xã Cam An Nam | II | 1.457 | 4.741 | 9 | 39 | 70 | 4,80 | 0 | 0 | 490 | 33,63 | 1 | 11,11 | | | |
| 7 | Xã Cam Tân | II | 2.412 | 8.808 | 83 | 364 | 67 | 2,78 | 23 | 27,71 | 127 | 5,27 | 58 | 69,88 | | | Đạt NTM |
| 8 | Xã Cam Hòa | II | 3.774 | 13.644 | 78 | 321 | 55 | 1,46 | 23 | 29,49 | 212 | 5,62 | 47 | 60,26 | | | Đạt NTM |
| 9 | Xã Sơn Tân | III | 284 | 1.094 | 270 | 1.003 | 77 | 27,11 | 75 | 27,78 | 104 | 36,62 | 104 | 38,52 | | | |
| IV | Huyện Diên Khánh | | 2.119 | 7.837 | 148 | 640 | 103 | 4,86 | 72 | 48,65 | 131 | 6,18 | 49 | 33,11 | 3,50 | 37,50 | |
| 1 | Xã Diên Tân | II | 841 | 2.992 | 80 | 316 | 57 | 6,78 | 35 | 43,75 | 49 | 5,83 | 18 | 22,50 | | | |
| 2 | Xã Suối Tiên | II | 1.278 | 4.845 | 68 | 324 | 46 | 3,60 | 37 | 54,41 | 82 | 6,42 | 31 | 45,59 | | | Đạt NTM |

| TT | Đơn vị | Khu vực | Dân số | | | | Năm 2019 | | | | | | | | Dự kiến cuối năm 2020 | | Ghi chú |
|------------|---------------------------|---------|---------------|---------------|----------------|--------------|------------|-------------|----------------|--------------|--------------|--------------|----------------|--------------|-----------------------|----------------|---------|
| | | | Tổng số | | Trong đó: DTTS | | Hộ nghèo | | | | Hộ cận nghèo | | | | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Trong đó: DTTS | |
| | | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ (%) | Trong đó: DTTS | | Tổng số | Tỷ lệ (%) | Trong đó: DTTS | | | | |
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=8/4 | 10 | 11=10/6 | 12 | 13=12/4 | 14 | 15=14/6 | | | 16 |
| V | Thành phố Cam Ranh | | 7.972 | 29.180 | 2.288 | 8.879 | 188 | 2,36 | 122 | 5,33 | 745 | 9,35 | 372 | 16,26 | 1,26 | 3,60 | |
| 2 | Xã Cam Bình | I | 1.390 | 5.598 | 0 | 0 | 16 | 1,15 | 0 | 0 | 31 | 2,23 | 0 | 0,00 | | | Đạt NTM |
| 3 | Xã Cam Thành Nam | II | 1.514 | 5.214 | 15 | 76 | 25 | 1,65 | 15 | 100,0 | 53 | 3,50 | 7 | 46,67 | | | Đạt NTM |
| 4 | Xã Cam Phước Đông | II | 3.638 | 12.940 | 860 | 3.432 | 58 | 1,59 | 19 | 2,21 | 519 | 14,27 | 223 | 25,93 | | | |
| 5 | Xã Cam Thịnh Tây | II | 1.430 | 5.428 | 1.413 | 5.371 | 89 | 6,22 | 88 | 6,23 | 142 | 9,93 | 142 | 10,05 | | | |
| VI | Thị xã Ninh Hòa | | 6.088 | 22.311 | 1.027 | 3.836 | 308 | 5,06 | 169 | 16,46 | 788 | 12,94 | 270 | 26,29 | 3,70 | 12,50 | |
| 1 | Xã Ninh Vân | I | 536 | 1.962 | 1 | 5 | 18 | 3,36 | 0 | 0,00 | 55 | 10,26 | 0 | 0 | | | Đạt NTM |
| 2 | Xã Ninh Sơn | II | 1.630 | 6.157 | 38 | 110 | 40 | 2,45 | 0 | 0,00 | 231 | 14,17 | 0 | 0 | | | |
| 3 | Xã Ninh Tây | II | 1.420 | 5.325 | 791 | 2.916 | 191 | 13,45 | 160 | 20,23 | 246 | 17,32 | 212 | 26,80 | | | |
| 4 | Xã Ninh Thượng | II | 1.633 | 5.630 | 59 | 255 | 36 | 2,20 | 0 | 0,00 | 194 | 11,88 | 8 | 13,56 | | | |
| 5 | Xã Ninh Tân | II | 869 | 3.237 | 138 | 550 | 23 | 2,65 | 9 | 6,52 | 62 | 7,13 | 50 | 36,23 | | | Đạt NTM |
| VII | Huyện Vạn Ninh | | 20.213 | 72.101 | 37 | 103 | 733 | 3,63 | 2 | 5,41 | 1.755 | 8,68 | 1 | 2,70 | 2,50 | 0,00 | |
| 1 | Xã Vạn Thạnh | II | 1.728 | 6.521 | 8 | 20 | 203 | 11,75 | 0 | 0,00 | 236 | 13,66 | 0 | 0 | | | |
| 2 | Xã Vạn Thọ | II | 1.372 | 5.010 | 7 | 29 | 27 | 1,97 | 0 | 0,00 | 167 | 12,17 | 0 | 0 | | | Đạt NTM |
| 3 | Xã Vạn Phước | II | 2.185 | 7.284 | 9 | 22 | 73 | 3,34 | 1 | 1,37 | 81 | 3,71 | 0 | 0 | | | |
| 4 | Xã Vạn Long | II | 2.215 | 8.461 | 0 | 0 | 112 | 5,06 | 0 | 0,00 | 266 | 12,01 | 0 | 0 | | | |
| 5 | Xã Vạn Khánh | II | 2.254 | 7.931 | 0 | 0 | 76 | 3,37 | 0 | 0,00 | 145 | 6,43 | 0 | 0 | | | |
| 6 | Xã Vạn Bình | II | 2.440 | 8.528 | 6 | 6 | 49 | 2,01 | 0 | 0,00 | 86 | 3,52 | 0 | 0 | | | Đạt NTM |
| 7 | Xã Vạn Phú | II | 3.556 | 12.255 | 6 | 22 | 85 | 2,39 | 1 | 1,18 | 369 | 10,38 | 0 | 0 | | | Đạt NTM |
| 8 | Xã Vạn Lương | II | 3.422 | 12.022 | 0 | 0 | 68 | 1,99 | 0 | 0,00 | 268 | 7,83 | 0 | 0 | | | Đạt NTM |
| 9 | Xã Xuân Sơn | II | 1.041 | 4.089 | 1 | 4 | 40 | 3,84 | 0 | 0,00 | 137 | 13,16 | 1 | 100 | | | Đạt NTM |

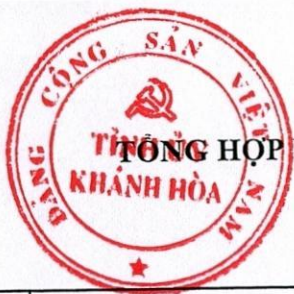


PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(kèm theo Báo cáo số 469-BC/TU, ngày 01/10/2020 của Tỉnh ủy)

| TT | Chỉ tiêu | Mục tiêu đến năm 2020 | Thực hiện đến năm 2019 | Dự kiến năm 2020 | So với mục tiêu |
|----|--|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------|
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm bình quân hàng năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 | giảm 5-6%/năm | giảm 9%/năm | giảm 9%/năm | Đạt |
| 2 | Thu nhập bình quân của đồng bào DTTS (người/năm) | 12 triệu đồng | 14 triệu đồng | 14 triệu đồng | Đạt |
| 3 | Số xã miền núi đạt tiêu chí nông thôn mới về giao thông | 70% | 54,2% | 54,2% | Không đạt |
| 4 | Tỷ lệ lao động người DTTS qua đào tạo nghề từ trình độ sơ cấp trở lên | 40% | 45,63% | 45,63% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học | 94% | 92,4% | 92,40% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học | 99% | 99,5% | 99,5% | Đạt |
| 7 | Tỷ lệ người DTTS từ 10 tuổi trở lên biết chữ | 92% | 93,7% | 93,7% | Đạt |
| 8 | Tỷ lệ dân số miền núi được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | 95% | 92,3% | 92,3% | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia | 99% | 97% | 97% | Đạt |
| 10 | Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 40% | 40,2% | 40,2% | Đạt |



PHỤ LỤC 3

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTTT VÀ MIỀN NÚI (2016 - 2020)

(kèm theo Báo cáo số 469-BC/TU, ngày 01/10/2020 của Tỉnh ủy)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | NỘI DUNG | Kế hoạch 2016 - 2020 | | | | | | | | | Thực hiện 2016 - 2020 | | | | | | | | |
|----|---|----------------------|----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|--------------|---------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|--------------|---------------|---------------|
| | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | Ngân sách tỉnh | | Ngân sách huyện | Vốn vay | Vốn CT NTM | Vốn huy động | Vốn CT 135 | | | Ngân sách tỉnh | | Ngân sách huyện | Vốn vay | Vốn CT NTM | Vốn huy động | Vốn CT 135 | |
| | | | ĐTPT | SNKT | | | | | ĐTPT | SNKT | | ĐTPT | SNKT | | | | | ĐTPT | SNKT |
| | Tổng vốn | 849.518 | 107.000 | 42.392 | 47.571 | 90.500 | 455.015 | 2.890 | 73.200 | 30.950 | 417.093 | 74.106 | 36.358 | 32.782 | 45.029 | 151.948 | 3.788 | 53.098 | 19.984 |
| 1 | Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật vùng ĐTTT và miền núi; nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng | 6.120 | | 1.500 | | | | | | 4.620 | 4.944 | | 1.670 | | | | | | 3.274 |
| | - Tuyên truyền, phổ biến GDPL | 1.500 | | 1.500 | | | | | | | 1.670 | | 1.670 | | | | | | |
| | - Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng các xã, thôn đặc biệt khó khăn | 4.620 | | | | | | | | 4.620 | 3.274 | | | | | | | | 3.274 |
| 2 | Hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững | 145.219 | | 36.299 | | 86.720 | | 1.000 | | 21.200 | 117.928 | | 21.301 | 45.029 | 39.948 | | | | 11.650 |
| | - Hỗ trợ mô hình phát triển kinh tế hộ | 20.240 | | 20.240 | | | | | | | 60.411 | | 20.463 | | 39.948 | | | | |
| | - Hỗ trợ vay vốn nhân rộng mô hình phát triển kinh tế hộ | 86.720 | | | | 86.720 | | | | | 45.029 | | | 45.029 | | | | | |
| | - Hỗ trợ lãi suất vay vốn nhân rộng mô hình | 14.559 | | 14.559 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến lâm; tham quan học tập | 2.500 | | 1.500 | | | | 1.000 | | | 838 | | 838 | | | | | | |
| | - Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã, thôn đặc biệt khó khăn | 21.200 | | | | | | | | 21.200 | 11.650 | | | | | | | | 11.650 |
| 3 | Thực hiện an sinh xã hội | 9.820 | | 3.850 | 300 | 3.780 | | 1.890 | | | 15.124 | | 12.739 | 1.201 | | | 1.184 | | |
| | - Hỗ trợ nước sinh hoạt | 4.150 | | 3.850 | 300 | | | | | | 11.876 | | 11.659 | 217 | | | | | |
| | - Hỗ trợ sửa chữa nhà ở đồng bào ĐTTT | 5.670 | | | | 3.780 | | 1.890 | | | 3.248 | | 1.080 | 984 | | | 1.184 | | |
| 4 | Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng | 687.098 | 107.000 | | 47.271 | | 455.015 | | 73.200 | 4.612 | 277.983 | 74.106 | | 31.581 | | 112.000 | 2.604 | 53.098 | 4.594 |
| | - Đường vào khu sản xuất | 154.271 | 107.000 | | 47.271 | | | | | | 105.687 | 74.106 | | 31.581 | | | | | |

| TT | NỘI DUNG | Kế hoạch 2016 - 2020 | | | | | | | | Thực hiện 2016 - 2020 | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------------|----------------|------------|-----------------|---------|------------|--------------|------------|-----------------------|---------|----------------|------|-----------------|---------|------------|--------------|------------|------|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh | | Ngân sách huyện | Vốn vay | Vốn CT NTM | Vốn huy động | Vốn CT 135 | | Tổng số | Ngân sách tỉnh | | Ngân sách huyện | Vốn vay | Vốn CT NTM | Vốn huy động | Vốn CT 135 | |
| | | | ĐTPT | SNKT | | | | | ĐTPT | SNKT | | ĐTPT | SNKT | | | | | ĐTPT | SNKT |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đường nội đồng, đường trục thôn, đường liên xóm | 330.316 | | | | 330.316 | | | | 104.004 | | | | | 101.400 | 2.604 | | | |
| | - Hệ thống cấp nước sinh hoạt | 124.699 | | | | 124.699 | | | | 10.600 | | | | | 10.600 | | | | |
| | - Cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn | 73.200 | | | | | | 73.200 | | 53.098 | | | | | | | 53.098 | | |
| | - Duy tu, bảo dưỡng công trình xã, thôn đặc biệt khó khăn | 4.612 | | | | | | | 4.612 | 4.594 | | | | | | | | 4.594 | |
| 5 | Chi phí quản lý (0,5% NS tỉnh) | 1.261 | | 743 | | | | | 518 | 1.114 | | 648 | | | | | | 466 | |